

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ RIỀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **987** /UBND-SX

Phú Riềng, ngày **29** tháng **7** năm 2020

V/v công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng.

Kính gửi:

- Các phòng, ban chuyên môn;
- Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- UBND các xã.

Căn cứ Điều 48, Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Thực hiện Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Chủ tịch UBND huyện giao các đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. UBND các xã:

- Công bố, niêm yết công khai Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tại Trụ sở UBND các xã.

- Triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng theo đúng quy định.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin: Thông báo Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước trên hệ thống truyền thanh của huyện để nhân dân được biết.

3. Văn phòng Huyện ủy: Đăng tải Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước trên Trang thông tin điện tử của huyện.

(Gửi kèm: Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước)

Nhận được Công văn này, yêu cầu các đơn vị nêu trên nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TNMT (3b);
- Chi cục Thuế khu vực;
- Đăng Website huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Th

**CHỦ TỊCH**



*Lê Anh Nam*



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 1676 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 23 tháng 7 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020  
của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 434/TTr-STNMT ngày 21/7/2020 và của UBND huyện Phú Riềng tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 27/5/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020  
(Có phụ lục 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Phú Riềng  
(Có phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

(Có phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Năm 2020, huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Phú Riềng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Phú Riềng

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LDVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



**Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 của huyện Phú Riềng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐCQH đến năm 2020 được duyệt	So sánh ĐCQH/KHSDD	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
						Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>			<b>67.465,21</b>		<b>67.465,21</b>	<b>2.519,67</b>	<b>5.289,12</b>	<b>3.939,84</b>	<b>9.486,36</b>	<b>9.382,70</b>	<b>4.338,17</b>	<b>7.462,92</b>	<b>7.787,75</b>	<b>4.983,40</b>	<b>12.275,28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61.253,00</b>	<b>56,24</b>	<b>61.309,25</b>	<b>2.401,79</b>	<b>4.959,60</b>	<b>3.302,70</b>	<b>8.608,98</b>	<b>8.797,03</b>	<b>3.929,10</b>	<b>6.883,53</b>	<b>7.020,05</b>	<b>4.723,35</b>	<b>10.683,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54		73,54	-	-	-	18,98	41,74	6,60	3,59	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	281,30	-7,68	273,63	-	46,40	66,28	6,88	25,29	35,37	10,07	11,30	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.429,40	49,84	60.479,23	2.401,79	4.913,20	3.195,46	8.565,80	8.521,69	3.770,32	6.799,54	6.982,43	4.705,74	10.623,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	458,88	-112,09	346,79	-	-	40,96	15,09	104,10	116,82	40,89	26,31	2,62	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,88	126,17	136,05	-	-	-	2,24	104,22	-	29,44	-	-	0,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.212,21</b>	<b>-56,24</b>	<b>6.155,96</b>	<b>117,87</b>	<b>329,52</b>	<b>637,14</b>	<b>877,39</b>	<b>585,67</b>	<b>409,06</b>	<b>579,40</b>	<b>767,70</b>	<b>260,04</b>	<b>1.592,17</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	357,18	-322,19	34,99	-	-	4,99	-	-	-	30,00	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,11		9,11	-	-	8,71	-	-	0,40	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00	-	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,00	-5,62	58,38	1,05	3,96	12,84	4,94	14,39	7,02	3,68	6,91	1,70	1,87
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,77	-6,35	244,42	1,72	21,03	91,83	1,29	12,79	77,66	6,67	17,77	0,06	13,61
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.103,14		3.103,14	59,94	115,95	244,37	630,75	177,74	112,51	187,34	150,42	92,20	1.331,93
	- Đất văn hóa	DVH	21,71	-17,02	4,70	0,13	-	1,66	-	-	-	-	2,70	0,06	0,15

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐCQH đến năm 2020 được duyệt	So sánh ĐCQH/KHSDĐ	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
						Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riêng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	- Đất y tế	DYT	12,70	-7,41	5,29	0,30	0,11	0,56	0,32	0,52	0,34	0,34	2,18	0,31	0,30
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	52,93	-5,53	47,40	3,92	2,41	11,59	3,12	7,08	3,81	3,17	5,06	3,27	3,97
	- Đất thể dục thể thao	DTT	16,06	-0,91	15,15	0,07	3,15	1,49	0,20	0,83	1,63	2,37	2,82	-	2,59
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,39	-0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	23,52	-8,50	15,01	-	-	2,67	-	0,57	-	10,00	1,77	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	620,37		620,37	22,68	64,41	75,02	74,67	75,37	68,13	52,81	114,77	28,43	44,08
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,00		25,00	0,62	0,45	18,92	0,42	0,40	1,17	0,50	1,33	0,26	0,94
2.11	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54		1,54	-	-	1,28	-	0,25	-	-	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,87	-1,29	14,58	4,35	1,29	1,55	0,29	1,10	0,47	0,98	1,60	0,53	2,42
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,07		72,07	3,94	12,60	10,11	3,98	14,37	5,33	6,37	5,87	5,16	4,34
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	72,00	-36,20	35,80	-	-	-	-	-	-	-	-	12,91	22,89
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,78	-3,88	8,90	0,79	0,55	0,89	0,93	1,46	0,36	1,77	1,07	0,44	0,64
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,67	-1,23	15,44	1,02	-	13,50	-	-	-	-	0,12	-	0,80
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32		1,32	-	0,02	-	-	-	-	-	1,30	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.063,39		1.063,39	21,75	55,89	59,59	128,95	172,48	34,12	180,90	138,45	116,92	154,34
2.19	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	379,79	111,60	491,39	-	53,36	55,67	31,18	110,69	101,90	98,12	24,72	1,44	14,32
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	92,87	218,25	311,12	-	-	35,20	-	4,06	-	0,26	271,60	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Phú Riềng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>533,27</b>	<b>2,50</b>	<b>12,67</b>	<b>109,74</b>	<b>2,03</b>	<b>0,04</b>	<b>4,43</b>	<b>71,39</b>	<b>323,31</b>	<b>7,10</b>	<b>0,08</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	529,23	2,50	12,67	105,70	2,03	0,04	4,43	71,39	323,31	7,10	0,08
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26,94</b>	<b>9,50</b>	<b>-</b>	<b>4,16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13,00</b>	<b>-</b>	<b>0,28</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,67	9,50	-	3,27	-	-	12,90	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,17	-	-	0,89	-	-	-	-	0,28	-	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-

## Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hung	Xã Long Tân	Xã Phú Riêng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>692,10</b>	<b>7,63</b>	<b>27,46</b>	<b>190,25</b>	<b>6,33</b>	<b>17,84</b>	<b>17,64</b>	<b>80,69</b>	<b>313,29</b>	<b>9,48</b>	<b>21,49</b>
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	5,97	-	-	-	-	-	5,97	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	678,34	7,63	27,46	182,46	6,33	17,84	11,67	80,69	313,29	9,48	21,49
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,79	-	-	7,79	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>133,66</b>	-	-	-	-	<b>104,22</b>	-	<b>29,44</b>	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	133,66	-	-	-	-	104,22	-	29,44	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,21</b>	-	-	<b>0,20</b>	-	-	-	-	<b>0,01</b>	-	-